TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1264/2026/DS-PT
Ngày 08/9/2026
V/v: "Tranh chấp đòi lại tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh.
Các Thẩm phán: Bà Hà Thị Phương Thanh
Ông Nguyễn Chế Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ*:* Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1189/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2026 về *"Tranh chấp đòi lại tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1520/2026/QĐ-PT ngày 24/7/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1336/QĐ-PT ngày 13/8/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Văn M**, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:*

1/ Bà **Trương Thị L**, sinh năm 1943.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2/ Bà **Đỗ Thị B** (vắng mặt).

3/ Ông **Đỗ Văn L1**, sinh năm 1969 (có mặt).

4/ Ông **Đỗ Văn T1**, sinh năm 1971 (vắng mặt).

5/ Ông **Đỗ Văn P**, sinh năm 1974 (vắng mặt).

6/ Bà **Đỗ Thị P1** (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố Cần Thơ.

7/ Ông **Đỗ Văn B1** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, phường M, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Bị đơn là bà Trương Thị L và ông Đỗ Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 18/8/2025 của nguyên đơn ông Phạm Văn M và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thị D trình bày:

Cách đây khoảng 17-18 năm thì cha mẹ vợ ông M là ông Đỗ Văn H (chết ngày 26/01/2015) và bà Trương Thị L có cố đất cho ông Huỳnh Văn T2, ngụ cùng ấp M, diện tích 04 công tầm cấy với giá 25 chỉ vàng 24K, đất tọa lạc ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp M, xã T, thành phố Cần Thơ). Sau khi biết sự việc này thì ông M mới nói với ông H và bà L là ông M sẽ chuộc lại đất cố từ ông T2 để cho ông M canh tác, sau có đến gặp ông T2 để xin chuộc lại đất và ông T2 có đồng ý, nên sau đó ông M đã đưa 25 chỉ vàng 24K cho ông T2 để chuộc lại đất (hiện nay ông Huỳnh Văn T2 có xác nhận). Sau khi ông M chuộc đất thì ông có canh tác được khoảng 3-4 năm thì ông H và bà L có xin ông M cho lấy lại đất và hứa là sẽ trả dần 25 chỉ vàng 24K, do là chỗ cha mẹ vợ nên ông M cũng đồng ý. Sau đó, ông H và bà L có trả dần cho ông M được 06 chỉ vàng 24K, còn nợ lại 19 chỉ vàng 24K cho đến nay ông H và bà L vẫn chưa trả, đến năm 2015 thì ông H chết.

Vào năm 2021 thì bà L có thỏa thuận với ông M là sẽ cắt đất cho ông M để trừ số vàng còn nợ nêu trên. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa thực hiện, vì vậy hiện nay ông H và bà L vẫn còn nợ ông M 19 chỉ vàng 24K, sự việc này thì bà L có xác nhận cho ông M.

Ông H và bà L có sáu người con là: Đỗ Thị B, Đỗ Văn L1, Đỗ Văn T1, Đỗ Văn P, Đỗ Thị P1, Đỗ Văn B1. Nay ông H đã chết nên bà L và sáu người con phải có nghĩa vụ trả lại số vàng trên cho ông M. Vì vậy, ông M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Thị L và các con phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông M 19 chỉ vàng 24K và yêu cầu tính giá vàng theo giá thị trường tại thời điểm xét xử.

- Tại bản tự khai ngày 31/10/2025, tờ tường trình bổ sung ngày 30/3/2026 và quá trình tham gia vụ án, bị đơn bà Trương Thị L có lời trình bày:

Khi chồng của bà là ông Đỗ Văn H còn sống, vợ chồng bà có mượn của con rể Phạm Văn M và con gái tên Đỗ Thị P1 (vợ ông M) 15 chỉ vàng 24K để chuộc đất cố cho ông Huỳnh Văn T2 (ngụ cùng ấp), sau đó hai bên thỏa thuận quy đổi

thành 10 chỉ vàng 9999, tất cả đều thực hiện bằng miệng không có giấy tờ. Khi chồng bà chết, bà trực tiếp trả cho M và Phấn 07 chỉ vàng 9999, ông M và bà P1 mua của con bà tên Đỗ Văn P và Huỳnh Thị T 07 con heo trị giá 10.500.000 đồng, tương đương 5,25 chỉ vàng 9999, ông M, bà P1 chưa trả tiền cũng chưa trừ vào số vàng đã mượn. Phần bà còn nợ ông M, bà P1 03 chỉ vàng 9999 thì con trai tên Đỗ Văn L1 trực tiếp trả cho M và P1, vì ông L1 còn nợ bà 04 chỉ vàng. Như vậy bà hoàn toàn không còn nợ vàng gì của nguyên đơn. Nay ông H chết không còn đối chứng, hơn nữa việc nợ vàng giữa hai bên không có gì chứng minh, nay bà yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn ông Đỗ Văn P trình bày:

Cha mẹ ông tên Đỗ Văn H (đã chết) và bà Trương Thị L. Cha mẹ có tất cả 06 người con gồm: Bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn B1, ông Đỗ Văn L1, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn P và bà Đỗ Thị P1. Ngoài ra, cha mẹ không có con riêng hay con nuôi. Nguyên đơn ông Phạm Văn M là em rể ông và là chồng bà Đỗ Thị P1. Trước đây cha mẹ ông có cố diện tích 04 công tầm cấy đất trồng lúa cho ông Huỳnh Văn T2 là sự thật, tuy nhiên giá cố 15 chỉ vàng 24K, không phải 25 chỉ vàng như ông M trình bày. Sau đó ông M có đưa cha ông 15 chỉ vàng 24K (tương đương 10 chỉ vàng 9999) để đi chuộc đất từ ông T2. Khi cha ông chết mẹ ông trực tiếp trả cho ông M 07 chỉ vàng 9999 và ông M có bắt một bầy heo con. Ngoài ra anh ông là ông Đỗ Văn L1 còn nợ mẹ ông 03 chỉ vàng 9999 và ông L1 có nghĩa vụ trả cho ông M số vàng này. Nay xem như mẹ ông đã trả đủ vàng cố đất cho ông M và không còn nợ nần gì ông M. Tại buổi hòa giải do Ban N, xã L tổ chức ông có tham gia nhưng không đồng ý theo yêu cầu của ông M nên ông không ký tên vào biên bản hòa giải của ấp.

- Bị đơn ông Đỗ Văn L1 trình bày:

Cha mẹ ông tên Đỗ Văn H (đã chết) và bà Trương Thị L. Cha mẹ có tất cả 06 người con gồm: Bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn B1, ông Đỗ Văn L1, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn P và bà Đỗ Thị P1. Ngoài ra, cha mẹ không có con riêng hay con nuôi. Nguyên đơn ông Phạm Văn M là em rể ông và là chồng bà Đỗ Thị P1. Ông thống nhất lời trình bày trong đơn khởi kiện của ông M là đúng sự thật, vì trước đây cha mẹ ông có cố đất cho một người khác diện tích 04 công tầm cấy với số vàng 19 chỉ vàng 24K, sau đó cha ông mới lấy đất cố lại cho ông Huỳnh Văn T2 với số vàng 25 chỉ vàng 24K. Sau đó nữa thì em rể ông là ông M ra số vàng 25 chỉ vàng 24K giao cho ông và cha ông đi chuộc đất lại từ ông T2, ông và cha ông giao đủ vàng cho T2 chuộc lại đất và giao cho ông M canh tác diện tích 04 công tầm cấy nêu trên. Sau này cha ông có hỏi mượn lại đất của ông M để cố cho Đỗ Văn B1, cha ông còn nợ lại ông M 19 chỉ vàng 24K là đúng sự thật. Ông B1 hiện

nay cũng đã cố đất lại cho người khác. Nay ông M khởi kiện yêu cầu trả 19 chỉ vàng 24K ông đồng ý vì hiện nay đất cha ông vẫn còn đứng tên quyền sử dụng khoảng 15 công tầm cấy, mẹ ông trước đây cũng đồng ý cắt ½ công cho ông M để trừ nợ.

- Các bị đơn bà Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị P1 và ông Đỗ Văn B1 vắng mặt, không có lời trình bày trong quá trình cấp sơ thẩm giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn M. Buộc bị đơn bà Trương Thị L và các bị đơn Đỗ Thị B, Đỗ Văn L1, Đỗ Văn T1, Đỗ Văn P, Đỗ Thị P1 và Đỗ Văn B1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn M số tiền còn nợ 300.200.000 đồng (trong đó Đỗ Thị B, Đỗ Văn L1, Đỗ Văn T1, Đỗ Văn P, Đỗ Thị P1, Đỗ Văn B1 chỉ thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản của ông Đỗ Văn H để lại).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trương Thị L và các bị đơn Đỗ Thị B, Đỗ Văn L1, Đỗ Văn T1, Đỗ Văn P, Đỗ Thị P1, Đỗ Văn B1 có nghĩa vụ liên đới nộp án phí số tiền 15.010.000 đồng (trong đó Đỗ Thị B, Đỗ Văn L1, Đỗ Văn T1, Đỗ Văn P, Đỗ Thị P1, Đỗ Văn B1 chỉ thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản của ông Đỗ Văn H để lại). Hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Văn M tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.750.000 đồng theo biên lai thu số 0005338 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 29/4/2026 và ngày 13/5/2026, các bị đơn là bà Trương Thị L và ông Đỗ Văn T1 kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, với các lý do như sau:

Vợ chồng ông Đỗ Văn H, bà Trương Thị L cố 04 công đất ruộng cho vợ chồng ông Huỳnh Văn T2, bà Kim B2 15 chỉ vàng 24K. Việc này có ghi âm lời xác nhận của bà Kim B2 khi trao đổi với bà Huỳnh Thị T (con dâu bà L) vào lúc 01 giờ 55 phút ngày 11/11/2025 tại nhà của ông T2, bà Kim B2, có bà L2 (cán bộ phụ nữ ấp chứng kiến).

Ông H, bà L có mượn của vợ chồng ông Phạm Văn M, bà Đỗ Thị P1 15 chỉ vàng 24K trả cho vợ chồng ông T2 để chuộc lại đất. Sau đó, vợ chồng ông

M và ông H, bá L thỏa thuận quy đổi 15 chỉ vàng 24K thành 10 chỉ vàng 9999, nhưng việc này chỉ nói miệng. Sau khi ông H chết, bà L có trả cho ông M được 07 chỉ vàng 9999, phần còn lại 03 chỉ thì con ruột của bà L là Đỗ Văn L1 trả cho ông M, bà P1 (vì ông L1 có nợ bà L 04 chỉ vàng 24K). Như vậy, số vàng nợ ông M, vợ chồng bà L đã thanh toán xong nên không buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu, các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng cáo: Kiểm sát viên phân tích các tình tiết của vụ án, tài liệu, chứng cứ xác định: Số vàng mượn của ông M để chuộc lại đất là nợ chung của bà L và ông H (25 chỉ vàng 24K). Nguyên đơn thừa nhận, bị đơn đã trả được 06 chỉ nên còn nợ lại 19 chỉ. Tuy nhiên, sau khi ông H chết, các thừa kế (hàng thừa kế thứ nhất) của ông H phải có trách nhiệm trả ½ số vàng này là 9,5 chỉ trong phạm vi di sản của ông H để lại. Phần 9,5 chỉ còn lại là nghĩa vụ của bà L phải trả cho nguyên đơn (phân chia nghĩa vụ tài sản chung vợ chồng). Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà H và các con phải liên đới trả cho nguyên đơn số vàng 19 chỉ (nhưng được quy ra thành tiền) là không đúng.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn quy số vàng thành tiền để buộc bà L và các con phải thanh toán cho nguyên đơn mà không tuyên buộc trả bằng vàng (đối tượng các bên giao dịch) là không đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Đỗ Văn T1 có đơn kháng cáo nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông T1.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị L

[2.1] Về nghĩa vụ trả nợ vàng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn M khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 19 chỉ vàng 24K đã mượn để chuộc lại 04 công đất ruộng cố cho ông Huỳnh Văn T2. Xét Tờ xác nhận ngày 28/7/2025 của ông Huỳnh Văn T2, Biên bản hòa giải cơ sở ngày 24/12/2021, kết quả xác minh đối với ông Huỳnh Văn K (thành viên Tổ hòa giải) cùng lời thừa nhận của đồng bị đơn là ông Đỗ Văn L1 đều thể hiện việc ông H, bà L có mượn vàng của

ông M để chuộc đất và số vàng còn nợ lại là 19 chỉ vàng 24K. Bị đơn bà L và ông P cho rằng, đã trả xong nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã hoàn trả đủ số vàng nêu trên. Do đó, cấp sơ thẩm xác định ông H, bà L còn nợ ông M 19 chỉ vàng 24K là có căn cứ. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà L về việc không đồng ý trả số vàng 19 chỉ 24K cho nguyên đơn.

[2.2] Về việc phân định nghĩa vụ tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại:

Theo lời thừa nhận của các bị đơn nhận thấy, khoản nợ 19 chỉ vàng 24K phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đỗ Văn H (chết ngày 26/01/2015) và bà Trương Thị L nhằm mục đích chuộc lại đất chung của gia đình. Do đó, đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Khi ông H chết, khối nợ này được chia đôi, cụ thể như sau:

Bà Trương Thị L phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với ½ số nợ, tương ứng với 9,5 chỉ vàng. Phần còn lại 9,5 chỉ vàng là nghĩa vụ tài sản của ông Đỗ Văn H chết để lại.

Do ông H đã chết, căn cứ Điều 615 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bà L cùng các con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H (gồm: Đỗ Thị B, Đỗ Văn L1, Đỗ Văn T1, Đỗ Văn P, Đỗ Thị P1, Đỗ Văn B1) có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông H trong phạm vi di sản mà ông H để lại. Việc cấp sơ thẩm tuyên buộc bà L và tất cả các con phải liên đới trả toàn bộ 19 chỉ vàng cho nguyên đơn là không đúng quy định pháp luật về phân định nghĩa vụ riêng của bà L và nghĩa vụ thực hiện trong phạm vi di sản do người chết để lại.

[2.3] Về đối tượng nghĩa vụ trả nợ và việc quy đổi thành tiền:

Căn cứ khoản 2 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Công văn giải đáp về nghiệp vụ số 250/TANDTC-PC ngày 28/4/2026 của Tòa án nhân dân tối cao thì đối tượng của giao dịch vay tài sản trong vụ án này là vàng (nợ 19 chỉ vàng 24K), do đó bên vay phải có nghĩa vụ trả bằng vàng. Mặc dù, tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự không có thỏa thuận về việc bên vay trả bằng tiền, nhưng cấp sơ thẩm tự quy đổi 19 chỉ vàng 24K thành số tiền 300.200.000 đồng để buộc các bị đơn trả bằng tiền cho nguyên đơn là không đúng quy định pháp luật. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về phần này, tuyên buộc các bị đơn phải trả lại tài sản vay là vàng 24K theo đúng bản chất giao dịch.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về hình thức trả tài sản (trả bằng vàng thay vì tiền quy đổi), giá trị tài sản phải trả được xác định theo giá vàng tại

thời điểm xét xử sơ thẩm (15.800.000 đồng/chỉ x 19 chỉ = 300.200.000 đồng) để làm căn cứ tính án phí dân sự có giá ngạch (5%):

Tổng số tiền án phí sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ là: 300.200.000 đồng x 5% = 15.010.000 đồng. Trách nhiệm chịu án phí sơ thẩm cụ thể:

Bà Trương Thị L phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ cá nhân (9,5 chỉ vàng = 150.100.000 đồng) là 7.505.000 đồng và phần án phí phát sinh từ nghĩa vụ thực hiện thay của ông H trong phạm vi di sản.

Tuy nhiên, xét thấy bà Trương Thị L sinh năm 1943, là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí theo quy định. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà L.

Bị đơn bà Trương Thị L cùng các bị đơn Đỗ Thị B, Đỗ Văn L1, Đỗ Văn T1, Đỗ Văn P, Đỗ Thị P1, Đỗ Văn B1 có nghĩa vụ chịu số tiền 7.505.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần, bà L, bà B, ông L1, ông T1, ông P, bà P1 và ông B1 mỗi người phải chịu số tiền 1.072.000 đồng (làm tròn). Các bị đơn bà B, ông L1, ông T1, ông P, bà P1, ông B1 chỉ phải chịu trong phạm vi di sản do ông H để lại. Riêng bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được xem xét miễn theo quy định.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Sung công quỹ Nhà nước tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của ông Đỗ Văn T1 đã nộp.

[4] Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà L. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa bản án sơ thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, khoản 2 Điều 466, Điều 615, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Công văn giải đáp về nghiệp vụ số 250/CV ngày 28/4/2026 của Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị L về việc không đồng ý trả lại tài sản cho nguyên đơn ông Phạm Văn M.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2026/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ (về đối tượng thực hiện nghĩa vụ trả nợ, cách thức thực hiện nghĩa vụ tài sản và án phí dân sự sơ thẩm), cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn M:

Buộc bị đơn bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn M 9,5 (chín phẩy năm) chỉ vàng 24K (là nghĩa vụ nợ cá nhân của bà L).

Buộc bị đơn bà Trương Thị L và các bị đơn Đỗ Thị B, Đỗ Văn L1, Đỗ Văn T1, Đỗ Văn P, Đỗ Thị P1, Đỗ Văn B1 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn M 9,5 (chín phẩy năm) chỉ vàng 24K (các bị đơn Liễu, B, L1, T1, P, P1, B1) chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi di sản mà ông Đỗ Văn H để lại).

Tổng cộng bà Trương Thị L và các thừa kế của ông Đỗ Văn H có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn M là 19 (mười chín) chỉ vàng 24K.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn bà Trương Thị L do là người cao tuổi theo quy định.

Buộc các bị đơn ông Đỗ Thị B, ông Đỗ Văn L1, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn P, bà Đỗ Thị P1, ông Đỗ Văn B1 mỗi người phải chịu **1.072.000đ** (một triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (các bị đơn Bụi, L1, T1, P, P1, B1) chỉ phải chịu trong phạm vi di sản do ông H để lại).

Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Phạm Văn M số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 4.750.000 đồng *(Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005338 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn bà Trương Thị L.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* mà ông Đỗ Văn T1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009414 ngày 13/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 08 tháng 9 năm 2026).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND khu vực 7 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 7 - Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Bảo Anh